

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.830	16.930	17.360	17.360	VNĐ
	CAD	18.800	18.910	19.400	19.400	VNĐ
	CHF		32.600		33.500	VNĐ
	EUR	30.190	30.330	31.160	31.160	VNĐ
	GBP	35.040	35.190	36.130	36.130	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,90	177,40	181,00	182,00	VNĐ
	NZD		15.530		16.070	VNĐ
	SGD	20.040	20.220	20.760	20.760	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 10/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 10, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.